

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 788 573 618 492 | 822 589 636 313 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 266 068 803 428 | 9 658 948 366 |
| 1. Tiền | 111 | | 20 668 803 428 | 4 658 948 366 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 245 400 000 000 | 5 000 000 000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 475 000 000 000 | 741 000 000 000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 475 000 000 000 | 741 000 000 000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | 475 000 000 000 | 741 000 000 000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31 180 481 409 | 60 761 350 295 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 4 369 644 421 | 5 381 034 149 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 8 396 984 496 | 2 699 518 356 |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 18 541 920 991 | 52 795 965 889 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (143 514 500) | (143 514 500) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6 | 15 446 001 | 28 346 401 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 2 777 334 583 | 4 488 561 693 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2 777 334 583 | 4 488 561 693 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13 546 999 072 | 6 680 775 959 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 13 546 999 072 | 2 092 772 959 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 4 588 003 000 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 501 215 832 085 | 559 399 940 602 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1 518 000 000 | 5 878 656 948 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 240 000 000 | 240 000 000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1 518 000 000 | 12 678 656 948 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.7 | (240 000 000) | (7 040 000 000) |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 138 269 678 437 | 164 571 931 915 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 137 221 286 730 | 164 441 863 140 |
| - Nguyên giá | 222 | | 538 670 847 833 | 539 161 552 203 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (401 449 561 103) | (374 719 689 063) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1 048 391 707 | 130 068 775 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31 014 572 390 | 29 999 912 390 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (29 966 180 683) | (29 869 843 615) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 12 893 907 342 | 10 636 527 857 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 12 893 907 342 | 10 636 527 857 |
| V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 286 596 832 047 | 299 770 928 865 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 253 277 125 000 | 253 277 125 000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33 605 592 683 | 33 605 592 683 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (285 885 636) | (111 788 818) |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | | (285 885 636) | (111 788 818) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | 13 000 000 000 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61 937 414 259 | 78 541 895 017 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 61 937 414 259 | 78 541 895 017 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1 289 789 450 577 | 1 381 989 576 915 |

Đơn vị tính VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 179 146 687 338 | 61 690 627 512 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 176 876 687 338 | 59 122 685 512 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | V.13 | 5 429 605 169 | 10 791 455 379 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 148 189 812 156 | 2 778 978 115 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3 141 535 770 | 6 244 179 292 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 229 631 466 | 200 186 021 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 15 891 333 789 | 33 086 055 827 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3 994 768 988 | 6 021 830 878 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2 270 000 000 | 2 567 942 000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2 270 000 000 | 2 567 942 000 |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 1 110 642 763 239 | 1 320 298 949 403 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 1 110 642 763 239 | 1 320 298 949 403 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1 186 840 000 000 | 1 186 840 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 1 186 840 000 000 | 1 186 840 000 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69 686 924 280 | 69 686 924 280 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (145 884 161 041) | 63 772 025 123 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 157 360 513 | 2 733 959 264 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | (146 041 521 554) | 61 038 065 859 |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1 289 789 450 577 | 1 381 989 576 915 |

Người lập biểu

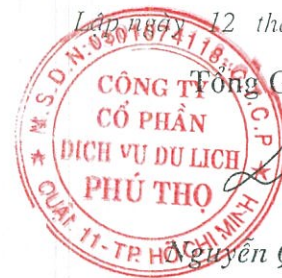


Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Lập ngày 12 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/09/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Tháng này Năm nay | Tháng này Năm trước | Lũy kế Năm nay | Lũy kế Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.18 | 7 915 284 063 | 18 859 193 896 | 96 288 703 796 | 256 128 606 490 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 7 915 284 063 | 18 859 193 896 | 96 288 703 796 | 256 128 606 490 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.19 | 16 056 108 435 | 20 948 573 869 | 271 204 853 900 | 219 496 480 214 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (8 140 824 372) | (2 089 379 973) | (174 916 150 104) | 36 632 126 276 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.20 | 3 401 638 883 | 5 261 823 157 | 54 376 603 594 | 57 818 253 327 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.21 | | | 174 096 818 | 17 919 261 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 17 919 261 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | V.22 | 303 728 870 | 494 318 914 | 5 738 212 831 | 9 074 227 509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.23 | 2 024 990 422 | 2 149 072 156 | 30 840 915 613 | 21 516 810 908 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | (7 067 904 781) | 529 052 114 | (157 292 771 772) | 63 841 421 925 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.24 | 17 740 105 121 | 140 125 861 | 18 341 578 557 | 1 698 214 295 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.25 | 7 029 265 055 | 285 346 122 | 7 090 328 339 | 2 100 968 949 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10 710 840 066 | (145 220 261) | 11 251 250 218 | (402 754 654) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3 642 935 285 | 383 831 853 | (146 041 521 554) | 63 438 667 271 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.27 | | 76 766 371 | | 10 447 462 795 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3 642 935 285 | 307 065 482 | (146 041 521 554) | 52 991 204 476 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | V.28 | | | | |

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyễn



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước | Lũy kế Năm nay | Lũy kế Năm trước |
|---|-------|-------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.18 | 33 206 841 998 | 74 595 648 668 | 96 288 703 796 | 256 128 606 490 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 33 206 841 998 | 74 595 648 668 | 96 288 703 796 | 256 128 606 490 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.19 | 50 458 772 040 | 67 268 869 971 | 271 204 853 900 | 219 496 480 214 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (17 251 930 042) | 7 326 778 697 | (174 916 150 104) | 36 632 126 276 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.20 | 12 836 658 996 | 16 428 730 317 | 54 376 603 594 | 57 818 253 327 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.21 | | | 174 096 818 | 17 919 261 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 17 919 261 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | V.22 | 1 419 477 351 | 1 677 280 866 | 5 738 212 831 | 9 074 227 509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.23 | 6 503 043 077 | 7 383 939 114 | 30 840 915 613 | 21 516 810 908 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | (12 337 791 474) | 14 694 289 034 | (157 292 771 772) | 63 841 421 925 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.24 | 18 033 389 294 | 491 320 620 | 18 341 578 557 | 1 698 214 295 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.25 | 7 029 265 055 | 672 158 018 | 7 090 328 339 | 2 100 968 949 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 11 004 124 239 | (180 837 398) | 11 251 250 218 | (402 754 654) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (1 333 667 235) | 14 513 451 636 | (146 041 521 554) | 63 438 667 271 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.27 | | 2 902 690 328 | | 10 447 462 795 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (1 333 667 235) | 11 610 761 308 | (146 041 521 554) | 52 991 204 476 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | V.28 | | | | |

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 - Đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Số Kỳ này | Số kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu từ bán hàng | 01 | 107 588 413 994 | 284 356 544 157 |
| + Bán hàng hóa, thành phẩm | 011 | 8 607 152 | 7 346 289 |
| + Cung cấp dịch vụ | 012 | 91 811 680 227 | 255 050 372 981 |
| + Thu phí phục vụ | 013 | 48 558 524 | 104 232 344 |
| + Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd | 016 | 15 719 568 091 | 28 618 530 043 |
| + Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV | 017 | | 576 062 500 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV | 02 | (136 299 391 189) | (227 257 245 649) |
| + Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV | | (136 299 391 189) | (227 257 245 649) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 05 | (48 237 961 736) | (62 720 339 184) |
| + Tiền lương, tiền công | | (32 428 579 984) | (43 172 788 780) |
| + Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng | | (6 152 052 250) | (5 643 924 138) |
| + Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | | (8 455 830 300) | (10 995 545 150) |
| + Tiền ăn giữa ca | | (47 516 002) | (53 785 716) |
| + Chi khác cho người lao động | | (1 153 983 200) | (2 854 295 400) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | | (17 919 261) |
| + Chi tiền lãi vay | | | (17 919 261) |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN | 06 | (1 448 846 877) | (11 054 321 335) |
| + Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ | | (1 448 846 877) | (11 054 321 335) |
| 6. Tiền thu khác từ HĐKD | | 81 349 211 805 | 84 840 671 531 |
| + Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược | | 120 000 000 | 820 000 000 |
| + Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược | | 136 704 618 | |
| + Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN | | 8 900 000 | |
| + Các khoản thu khác từ HĐKD | | 81 083 607 187 | 84 020 671 531 |
| 7. Tiền chi khác cho HĐKD | | (33 741 689 065) | (59 532 770 108) |
| + Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ | | (2 720 000 000) | (5 520 000 000) |
| + Các khoản chi khác từ HĐKD | | (31 021 689 065) | (54 012 770 108) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG SXKD | 20 | (30 790 263 068) | 8 614 620 151 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài | | (3 205 429 353) | (6 610 335 935) |
| + Tiền chi mua sắm TSCĐ | | (1 195 185 550) | (2 555 900 099) |
| + Tiền chi từ đầu tư XD CB dở dang | | (2 010 243 803) | (4 054 435 836) |

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 - Đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Số Kỳ này | Số kỳ trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài | 23 | 130 660 000 | |
| + Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 130 660 000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (431 500 000 000) | (739 700 000 000) |
| + Tiền chi cho các đơn vị khác vay | 24 | (431 500 000 000) | (739 700 000 000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | 710 500 000 000 | 726 700 000 000 |
| + Thu hồi các khoản cho vay | | 710 500 000 000 | 726 700 000 000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11 274 887 483 | 13 013 916 212 |
| + Thu lãi tiền gửi | | 1 550 970 883 | 1 263 507 612 |
| + Cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9 723 916 600 | 11 750 408 600 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 30 | 287 200 118 130 | (6 596 419 723) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | | 10 002 019 377 |
| + Nhận tiền đi vay dài hạn | | | 10 002 019 377 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | | (10 002 019 377) |
| + Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn | | | (10 002 019 377) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | 256 409 855 062 | 2 018 200 428 |
| TIỀN VÀ TUƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ | 60 | 9 658 948 366 | 12 752 053 902 |
| TIỀN VÀ TUƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUỐI KỲ | 70 | 266 068 803 428 | 14 770 254 330 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyễn

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ
- du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
 - Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
 - Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
 - Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật
- (chim, cá sấu, trăn, rắn);
 - Quảng cáo;
 - Tổ chức liên hoan, hội chợ;
 - Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các điểm kinh doanh sau: | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|---|-----------------|-----------------------------|
| Công viên Văn hóa Đầm Sen | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vui chơi, giải trí |
| Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vui chơi, giải trí |
| Khách sạn Phú Thọ | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ lưu trú, ăn uống |
| Khách sạn Ngọc Lan | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ lưu trú, ăn uống |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

| | | |
|---|-----------------|---------------------------|
| Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe |
| Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ ăn uống |
| Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ du lịch |

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 7 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 7 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 4 - 15 | năm |
| - Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng | 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 - 6 | năm |

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

17 Các số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 608,609,500 | 2,670,773,000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20,049,663,058 | 1,903,801,686 |
| Tiền đang chuyển | 10,530,870 | 84,373,680 |
| Các khoản tương đương tiền | 245,400,000,000 | 5,000,000,000 |
| | <u>266,068,803,428</u> | <u>9,658,948,366</u> |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Ngắn hạn | 475,000,000,000 | 741,000,000,000 |
| - Dài hạn | | 13,000,000,000 |
| | <u>475,000,000,000</u> | <u>754,000,000,000</u> |
| b Đầu tư vào Công ty liên kết | 253,277,125,000 | 253,277,125,000 |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | 253,277,125,000 | 253,277,125,000 |
| c Đầu tư vào đơn vị khác | 33,605,592,683 | 33,605,592,683 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt | 29,442,390,096 | 29,442,390,096 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà | 4,163,202,587 | 4,163,202,587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Thành phố Hồ Chí Minh | 33,54% | 33,54% | Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt | Thành phố Đà Lạt | 13,67% | 13,67% | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà | Tỉnh Quảng Trị | 3,23% | 3,23% | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn |

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-------------|--------------|-------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Võ Trung Thiệp | 240,000,000 | -240,000,000 | 240,000,000 | -240,000,000 |
| Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC | 89,275,000 | -89,275,000 | 89,275,000 | -89,275,000 |
| Công ty TNHH Na Ka entertainment | 28,200,000 | -19,740,000 | 28,200,000 | -19,740,000 |
| Công ty TNHH dịch vụ Mono Event | 49,285,000 | -34,499,500 | 49,285,000 | -34,499,500 |
| phòng hộ huyện Cần Giờ | 689,054,770 | | 460,204,885 | |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn | 163,780,500 | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank | 359,400,800 | | 541,481,700 | |
| Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương | 185.568,718 | | 899,540,564 | |
| Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia | 457,236,400 | | 920,000,000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS | 325,000 | | 38,884,000 | |
| SAM Dây và cáp | 16,450,000 | | 49,655,000 | |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | 777,090,000 | | 1,262,549,000 | |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP | 123,711,100 | | | |
| Công ty Cổ phần Thẻ Giới Di Động | 815,100,000 | | | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 615,167,133 | | 1,041,959,000 | |
| | 4,609,644,421 | -383,514,500 | 5,621,034,149 | -383,514,500 |

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vườn thú Đông Dương | 134,625,000 | - | | |
| Công ty TNHH MTV ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 7,190,941,500 | - | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet | 313,534,100 | - | | |
| Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long | | - | 326,763,129 | |
| Công ty cổ phần dịch vụ Bò Cầu | | - | 1,629,112,539 | |
| Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Hồng Lam | 136,717,963 | | | |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 621,165,933 | | 743,642,688 | |
| | 8,396,984,496 | - | 2,699,518,356 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về cổ tức được chia | | | 14,588,762,400 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 15,081,323,699 | - | 33,589,757,565 | - |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Phải thu về KPCĐ | | | | |
| Phải thu về BHXH | 245,600,000 | - | 275,976,000 | - |
| Phải thu về BHYT | 46,509,000 | - | 53,419,500 | - |
| Phải thu về BHTN | 30,700,000 | - | 34,497,000 | - |
| Tạm ứng | 110,716,000 | - | 249,200,000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 142,287,443 | - | 439,039,675 | - |
| Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ | 2,728,877,249 | | 2,728,877,249 | - |
| Phải thu khác | 155,907,600 | - | 836,436,500 | - |
| | 18,541,920,991 | - | 52,795,965,889 | - |

b) Dài hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 1,518,000,000 | - | 1,518,000,000 | |
| Văn phòng Luật sư An Thái | | | 200,000,000 | -200,000,000 |
| Thương mại Bowling Đầm Sen(*) | | | 10,960,656,948 | -6,600,000,000 |
| | 1,518,000,000 | - | 12,678,656,948 | -6,800,000,000 |

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-----------------------|
| - Cho vay | | 6,600,000,000 |
| - Chi phí lãi vay | | 1,432,135,066 |
| - Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị | | 2,032,385,490 |
| - Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư | | 240,000,000 |
| - Thuế GTGT trả hộ | | 615,227,301 |
| - Các khoản khác | | 40,909,091 |
| | | 10,960,656,948 |

Tất toán công nợ Trung tâm Bowling các khoản phải thu, phải trả (phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động) căn cứ kết luận của Toàn án Nhân Dân cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản cố định | 15,446,001 | 28,346,401 |
| | <u>15,446,001</u> | <u>28,346,401</u> |

7 NỢ XẤU

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán <small>Văn phòng Luật sư An Thái</small> | | | | |
| Thái | | - | 200,000,000 | - |
| Ông Võ Trung Thiệp | 240,000,000 | - | 240,000,000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt | | - | 6,600,000,000 | - |
| Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC | 89,275,000 | - | 89,275,000 | - |
| Công ty TNHH Na Ka Entertainment | 28,200,000 | - | 28,200,000 | - |
| Công ty TNHH dịch vụ Mono Event | 49,285,000 | - | 49,285,000 | - |
| | <u>406,760,000</u> | <u>-</u> | <u>7,206,760,000</u> | <u>-</u> |

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.
- Xóa nợ Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt và Văn phòng Luật sư An Thái.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,077,898,865 | 2,810,730,979 |
| Hàng hoá | 1,699,435,718 | 1,677,830,714 |
| | <u>2,777,334,583</u> | <u>4,488,561,693</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 282,119,289 | 234.872,965 |
| - dụng đất phi nông nghiệp | | |
| - Chi phí sửa chữa | 699,012,174 | 626,712,994 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12,565,867,609 | 1,231,187,000 |
| | 13,546,999,072 | 2,092,772,959 |
| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 2,533,249,762 | 4,052,923,207 |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh (*) | 57,296,516,519 | 64,934,227,028 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1,397,147,870 | 1,676,405,250 |
| - Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen (**) | | 6,995,003,594 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 710,500,108 | 883,335,938 |
| | 61,937,414,259 | 78,541,895,017 |

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

(**) Tắt toán công nợ Trung tâm Bowling các khoản phải thu, phải trả (phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động) căn cứ kết luận của Toàn án Nhân Dân cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020 .

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | Cộng |
|------------------------|----------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,475,163,663 | 27,524,748,727 | 29,999,912,390 |
| - Mua trong kỳ | 1,014,660,000 | | |
| Số dư cuối kỳ | 3,489,823,663 | 27,524,748,727 | 31,014,572,390 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,345,094,888 | 27,524,748,727 | 29,869,843,615 |
| - Khấu hao trong kỳ | 96,337,068 | - | 96,337,068 |
| Số dư cuối kỳ | 2,441,431,956 | 27,524,748,727 | 29,966,180,683 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 130,068,775 | - | 130,068,775 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1,048,391,707 | - | 1,048,391,707 |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | CỘNG |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 325,528,564,673 | 176,059,631,812 | 29,815,208,248 | 2,234,845,563 | 5,523,301,907 | 539,161,552,203 |
| Số tăng trong kỳ | 2,676,900,889 | 2,171,830,455 | | | 140,909,090 | 4,989,640,434 |
| Mua sắm trong kỳ | | 643,225,455 | | | 140,909,090 | 784,134,545 |
| Xây dựng mới | 2,676,900,889 | 1,528,605,000 | | | | 4,205,505,889 |
| Tặng khác | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | 5,445,720,146 | 159,485,280 | 70,810,060 | | 5,676,015,486 |
| Số cuối kỳ | 328,205,465,562 | 172,785,742,121 | 29,655,722,968 | 2,164,035,503 | 5,664,210,997 | 538,475,177,151 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 203,367,340,315 | 142,364,097,268 | 25,432,153,230 | 1,499,657,126 | 2,056,441,124 | 374,719,689,063 |
| Khấu hao trong kỳ | 22,008,270,106 | 7,801,664,543 | 1,543,602,512 | 144,595,353 | 846,844,728 | 32,344,977,242 |
| Tặng khác | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán,... | | 5,391,035,458 | 153,259,684 | 70,810,060 | | 5,615,105,202 |
| Số cuối kỳ | 225,375,610,421 | 144,774,726,353 | 26,822,496,058 | 1,573,442,419 | 2,903,285,852 | 401,449,561,103 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 122,161,224,358 | 33,695,534,544 | 4,383,055,018 | 735,188,437 | 3,466,860,783 | 164,441,863,140 |
| Số cuối kỳ | 102,829,855,141 | 28,011,015,768 | 2,833,226,910 | 590,593,084 | 2,760,925,145 | 137,025,616,048 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.307.332.185 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Phần mềm bán hàng IPOS | | 1,014,480,000 |
| - Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Đá | 1,412,226,293 | 1,412,226,293 |
| - Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS | 1,377,727,273 | 1,377,727,273 |
| - Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS | 810,181,825 | 344,272,725 |
| - Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình | 272,727,272 | 272,727,272 |
| - Cài tạo hệ thống xử lý nước thải bếp Café Vườn đá và bếp mẹ - CVĐS | | 734,049,000 |
| - Tư vấn lựa chọn nhà thầu lắp đặt, lắp đặt thiết bị phần cứng, phần mềm vé điện tử tại CVĐS | 1,646,385,267 | 17,272,728 |
| - Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS | 1,038,750,455 | 1,038,750,455 |
| - Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Băng Đăng - CVĐS | 506,149,788 | 380,499,788 |
| - Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu. | 501,955,297 | 465,055,297 |
| - Sửa chữa, cài tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS | 1,867,876,743 | 1,571,677,328 |
| - Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát | 160,606,063 | 160,606,063 |
| - Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát | 176,363,636 | 176,363,636 |
| - Cài tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - KDLVS | | 184.730,000 |
| - Sửa chữa cầu vượt A- B- CVĐS | 1,645,128,207 | 173,362,727 |
| - Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT | 301,465,587 | 136,363,636 |
| - Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm Sen - Ban Mê : lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi , lập quy hoạch mặt bằng phục vụ báo cáo nghiên cứu, lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 | 1,176,363,636 | 1,176,363,636 |
| | <u>12,893,907,342</u> | <u>10,636,527,857</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21 | | | 306,903,632 | 306,903,632 |
| Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng | | | 630,250,000 | 630,250,000 |
| Công ty Cổ phần năng lượng TTC | 141,613,376 | 141,613,376 | | |
| Cơ sở Huỳnh Văn Tổng | 160,690,000 | 160,690,000 | 181,129,089 | 181,129,089 |
| Công ty Cổ phần Ong Số | 232,000,000 | 232,000,000 | 224,000,000 | 224,000,000 |
| Công ty TNHH MEGA GS Communication | 234,999,650 | 234,999,650 | | |
| Văn phòng Thành Ủy | 1,870,909,081 | 1,870,909,081 | 923,968,521 | 923,968,521 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 2,789,393,062 | 2,789,393,062 | 8,525,204,137 | 8,525,204,137 |
| | 5,429,605,169 | 5,429,605,169 | 10,791,455,379 | 10,791,455,379 |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 1,074,719,363 | 4,241,722,809 | 5,013,017,000 | 303,425,172 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 102,522,296 | 526,499,623 | 562,077,911 | 66,944,008 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,448,846,877 | | 1,448,846,877 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 151,958,379 | 816,147,722 | 951,009,855 | 17,096,246 |
| Thuế Tài nguyên | 931,200 | 7,283,200 | 7,379,200 | 835,200 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -4,588,003,000 | 156,547,792,933 | 4,158,278,403 | 147,801,511,530 |
| Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| Phí, lệ phí và các loại thuế khác | | 1,140,691,345 | 1,140,691,345 | |
| | -1,809,024,885 | 163,280,137,632 | 13,281,300,591 | 148,189,812,156 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

15 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 185,308,000 | 208,906,000 |
| - Phải trả tiền đặt cọc | 1,715,221,338 | 1,586,629,944 |
| - Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh | 89,640,579 | 39,589,992 |
| - Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*) | | 29,080,056,313 |
| - Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng | 1,158,689,464 | 1,261,926,901 |
| - Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen | 269,048,000 | 83,576,000 |
| - Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS | 507,500,000 | 504,000,000 |
| - Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017 | 91,897,110 | 97,131,610 |
| - Cổ tức phải trả năm 2018 | 24,320,000 | 36,385,000 |
| - Cổ tức phải trả năm 2019 | 108,537,500 | |
| - Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV | 11,571,136,400 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 170,035,398 | 187,854,067 |
| | <u>15,891,333,789</u> | <u>33,086,055,827</u> |

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng | | 27,809,090,884 |
| - Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen | | 1,170,965,429 |
| - Lãi vay phải trả | | 100,000,000 |
| | | <u>29,080,056,313</u> |

Tất toán công nợ Trung tâm Bowling các khoản phải thu, phải trả (phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động) căn cứ kết luận của Toàn án Nhân Dân cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

| | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,270,000,000 | 2,567,942,000 |
| | <u>2,270,000,000</u> | <u>2,567,942,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước | 229,631,466 | 200,186,021 |
| | <u>229,631,466</u> | <u>200,186,021</u> |

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 30/09/2020 |
|-----------------------------------|--------------------------|------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1,186,840,000,000 | - | - | 1,186,840,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 69,686,924,280 | - | - | 69,686,924,280 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 63,772,025,123 | | 209,656,186,164 | -145,884,161,041 |
| | <u>1,320,298,949,403</u> | | <u>209,656,186,164</u> | <u>1,110,642,763,239</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/09/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 |
|---|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV | 49.00 | 581,551,600,000 | 49.00 | 581,551,600,000 |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS | 34.96 | 414,894,250,000 | 34.96 | 414,894,250,000 |
| Cổ đông khác | 16.04 | 190,394,150,000 | 16.04 | 190,394,150,000 |
| | <u>100.00</u> | <u>1,186,840,000,000</u> | <u>100.00</u> | <u>1,186,840,000,000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1,186,840,000,000 | 1,186,840,000,000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | - | - |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | <u>1,186,840,000,000</u> | <u>1,186,840,000,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 118,684,000 | 118,684,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 118,684,000 | 118,684,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 118,684,000 | 118,684,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 118,684,000 | 118,684,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 118,684,000 | 118,684,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 903,184,801 | 2,675,388,884 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 95,385,518,995 | 253,453,217,606 |
| | <u>96,288,703,796</u> | <u>256,128,606,490</u> |

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 428,690,047 | 1,505,120,791 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 270,776,163,853 | 217,991,359,423 |
| | <u>271,204,853,900</u> | <u>219,496,480,214</u> |

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9,725,841,600 | 11,752,058,600 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 44,650,751,994 | 46,066,194,727 |
| | <u>54,376,593,594</u> | <u>57,818,253,327</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|----------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền vay | | 17,919,261 |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 174,096,818 | |
| | <u>174,096,818</u> | <u>17,919,261</u> |

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 5,738,212,831 | 9,074,227,509 |
| | <u>5,738,212,831</u> | <u>9,074,227,509</u> |

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 7,189,716,317 | 7,384,674,203 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 74,527,045 | 135,420,714 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 311,828,715 | 400,340,562 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 323,385,273 | 497,415,840 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22,941,458,263 | 13,098,959,589 |
| | <u>30,840,915,613</u> | <u>21,516,810,908</u> |

24 THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|---------------|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền điện | | 1,461,685,103 |
| Thu nhập khác | 18,341,578,557 | 236,529,192 |
| | <u>18,341,578,557</u> | <u>1,698,214,295</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

25 CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền điện | | 1,383,987,981 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 60,910,284 | |
| Chi phí khác | 7,029,418,055 | 716,980,968 |
| | <u>7,090,328,339</u> | <u>2,100,968,949</u> |

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|-----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | -146,041,521,554 | 63,438,667,271 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 7,213,511,055 | 550,705,298 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | -9,725,841,600 | -11,752,028,600 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | -148,553,852,099 | 52,237,313,969 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ | | <u>10,447,462,795</u> |

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | -146,041,521,554 | 52,991,204,476 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | -146,041,521,554 | 52,991,204,476 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 118,684,000 | 118,684,000 |
| | <u>-1231</u> | <u>446</u> |


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối liên hệ | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|--|------------------|---|
| | | VND |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Công ty liên kết | |
| - Cổ tức được chia | | 9,752,841,600 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 141,983,636 |
| - Chi phí sử dụng dịch vụ | | 1,033,861,817 |
| Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV | Cổ đông lớn | 21,259,087 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS | Cổ đông lớn | 272,660,062 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| | Mối liên hệ | 30/09/2020 |
| | | VND |
| Phải thu khác khách hàng ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV | | 8,000,000 |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS | Cổ đông lớn | 16,775,000 |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Công ty liên kết | 770,090,000 |
| - Phải thu khác khách hàng ngắn hạn | | 770,090,000 |
| - Phải thu cổ tức | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Công ty liên kết | 80,262,727 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV | Cổ đông lớn | 11,571,136,400 |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Công ty liên kết | 269,048,000 |


Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2020